

Số: 22/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 31 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 29 tháng 5 năm 2023 đến ngày 04 tháng 6 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 30°C Cao nhất: 36°C Thấp nhất: 26°C

Độ ẩm trung bình: 75% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 65%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng, xen kẽ một vài ngày chiều tối có mưa dông rải rác.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè Thu 2023	Sớm	3 lá - đẻ nhánh	1.000	-
	Chính vụ	Gieo - 3 lá	16.000	-
	Muộn	Làm đất - gieo	-	-
	Tổng		17.000	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá	10.690
- Cây ngô	Thu hoạch	3.900
- Cây lạc	Thu hoạch	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Phát triển thân lá - khai thác	18.800,7
Cà phê	Phát triển quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Các địa phương đang tập trung gieo cấy lúa Hè Thu, diện tích lúa đã gieo 17.000 ha. Một số đối tượng dịch hại gây hại trên lúa mới gieo: Chuột DTN 10 ha, tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 7-10%; ốc brou vàng DTN 22 ha, mật độ phổ biến 2-3 con/m², nơi cao 4-6 con/m².

2. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 213 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 147 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 97 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 157 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 51 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 200 ha (giảm 50 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 10 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 60%. Bệnh khô cành DTN 750 ha (tăng 05 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 70 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%. Bệnh thán thư DTN 555 ha (giảm 15 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 65 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%. Bệnh gỉ sắt DTN 320 ha (giảm 50 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%.

4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ DTN 119 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 180 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 99 ha, trong đó hại nặng 8 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 - 60%. Bọ phấn trắng diện tích nhiễm 15 ha, tỷ lệ hại 10-20%, nơi cao 40-50%. Ngoài ra, bệnh chổi rồng, nhện đỏ, rệp sáp bột hồng gây hại vài nơi.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, ốc bươu vàng tiếp tục gây hại nhiều nơi; rầy, bọ trĩ, rệp mềm,... có thể phát sinh gây hại lúa gieo trà sớm.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, rệp, tuyến trùng... tiếp tục gây hại đa số các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, gỉ sắt, rệp sáp, rệp vảy... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh gây hại nhiều nơi.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, bọ phấn, nhện đỏ, rệp sáp bột hồng... tiếp tục phát sinh gây hại.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Khẩn trương vệ sinh đồng ruộng, kịp thời gieo cấy các diện tích còn lại đảm bảo theo lịch thời vụ đề ra.

- Tăng cường diệt chuột, ốc bươu vàng để hạn chế chuột và ốc bươu vàng gây hại trên lúa mới gieo.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Vệ sinh vườn sạch sẽ, thông thoáng, kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh...

2.3 Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh đảm bảo dinh dưỡng cho cây nuôi quả.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu.

2.5. Trên cây sắn: Thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện diện tích nhiễm bệnh khảm lá sắn, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Gieo - 3 lá - đẻ nhánh)													
1	Chuột	3-5	7-10			10	8	2	0	0	+10	0		Triệu Phong
2	Ốc bươu vàng	2-3	4-6			22	14	8	0	0	+22	-35		Hải Lăng, Triệu Phong
II	Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	147	123	23	1	0	-2	+15	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	+1		V.Linh, G.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	213	195	18	0	0	-5	-96	32	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	157	132	22	3	0	0	-38	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	97	78	16	3	0	+2	-22		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	51	35	11	5	0	0	-57	10	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (PT quả)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	750	490	190	70	0	+5	-125	80	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	70		1-3	555	330	160	65	0	-15	-177	80	
3	Rệp	5-10	60		1-3	200	130	60	10	0	-50	+83	40	
4	gỉ sắt	15-20	50		1-3	320	250	70	0	0	-50	-50	60	
IV	Cây cao su (Phát triển thân lá - khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	180	148	26	6	0	0	+42	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mũ	5-10	15		1-3	119	101	18	0	0	0	+9	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	10-15	50-60			99	63	27,5	8,5	0	0	+29	32	H. Lăng, TX. QTri, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Bọ phấn	10-20	40-50			15	9	4	2	0	0	+15	0	C. Lộ